



生詞 Vocabulary

1.

你好
nǐ hǎo
hello

2.

我
wǒ
I, me

3.

李大文
lǐ dà wén
Devin Li

6.

他
tā
he, him

4.

叫
jiào

to be called (by the
name of), to call

5.

是
shì

to be (am, are, is)

9.

林東明
lín dōng míng
Tony Lin

7.

什麼
shén me
what

8.

陳心美
chén xīn měi
May Chen

10.

名字
míng zì
name